TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2021/DS-ST
Ngày: 21/01/2021
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa
2. Bà Đoàn Thị Huệ

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên toà*:** Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 132/2020/TLST - DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2020/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Các nguyên đơn*:

1/ Bà Dương Ngọc H, sinh năm 1962

2/ Bà Trần Thị T, sinh năm 1974

3/ Bà Võ Thị T1, sinh năm 1969

4/ Bà Đặng Thị L, sinh năm 1968

5/ Chị Nguyễn Thị Bích C, sinh năm 1990

6/ Bà Trần Thị H2, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Ấp B A, xã T H, huyện An Minh, Kiên Giang.

7/ Chị Nguyễn Thúy H1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp X QB, xã N T, huyện A B, Kiên Giang.

8/ Chị Phạm Thị S, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ 9, ấp 9B, xã T H, huyện An Minh, Kiên Giang.

* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B A, xã T H, huyện An Minh, Kiên Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Hồ Văn H2, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Tổ 7, ấp BA, xã T H, huyện An Minh, Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Ngọc H trình bày và yêu cầu như sau*:

Năm 2019, bà C có hỏi vay của bà H 03 lần với tổng số vàng là 24 chỉ vàng 24kr (98%), cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 20/10/2019 âm lịch, bà C vay 04 chỉ vàng 24kr (98%), lãi suất 400.000 đồng/tháng.

Lần 2: Ngày 10/11/2019 âm lịch, bà C vay 10 chỉ vàng 24kr (98%), lãi suất 1.000.000 đồng/tháng.

Lần 1: Ngày 10/12/2019 âm lịch, bà C vay 10 chỉ vàng 24kr (98%), lãi suất 1.000.000 đồng/tháng.

Tất cả 03 lần vay đều không có làm biên nhận, bà C đóng lãi đến ngày 10/02/2020 âm lịch thì nhưng không đóng lãi cho bà H cho đến nay.

Nay, bà H yêu cầu bà C trả cho bà số vàng vay là 24 chỉ vàng 24kr (98%), không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày và yêu cầu như sau*: Trước năm 2018, bà C có hỏi vay của bà T nhiều lần và tham gia góp hụi do bà T làm chủ như sau:

Ngày 10/6/2018 âm lịch, bà C vay 15.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng.

Ngày 20/6/2018 âm lịch, bà C vay 15.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng.

Ngày 23/10/2018 âm lịch, bà C vay 5.000.000 đồng, lãi suất 500.000 đồng/tháng.

Ngày 19/11/2018 âm lịch, bà C vay 20.000.000 đồng, lãi suất 2.00.000 đồng/tháng.

Ngày 29/11/2019 âm lịch, bà C vay 40.000.000 đồng, lãi suất 4.000.000 đồng/tháng.

Tất cả các lần vay đều không có biên nhận và không có hẹn thời gian trả T1 gốc mà chỉ thỏa thuận bà C trả lãi hàng tháng, khi nào cần bà T cho bà C hay trước 01 đến 02 tháng để bàn C trả T1 gốc và T1 lãi. Nhưng từ khi vay đến nay, bà C không đóng lãi cho bà T.

Ngoài ra, bà C có tham gia góp 01 dây hụi áp ngày 20/12/2019 âm lịch, mãn hụi vào năm 2023, dây hụi có 34 phần, mỗi tháng khui 01 lần, 2.000.000 đồng/phần. Bà C tham gia 02 phần và đã hốt hụi hết 02 phần.

Từ khi hốt hụi đến nay, bà C góp hụi chết lại không đầy đủ. Tính đến ngày 07/10/2020 âm lịch bà C còn nợ lại bà T số T1 hụi là 32.000.000 đồng.

Nay, bà T yêu cầu bà C trả cho bà số T1 vay là 75.000.000 đồng và T1 hụi tính đến ngày 07/10/2020 âm lịch là 32.000.000 đồng. Tổng cộng số T1 bà C phải trả cho bà T là 107.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị T1 trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào ngày 18/6/2017 âm lịch, bà C có hỏi vay của bà T1 07 chỉ vàng 24kr (98%) để xoay sở trong gia đình, lãi suất theo thỏa thuận là 850.000 đồng/tháng.

Đến ngày 10/10/2017 âm lịch, bà C hỏi vay thêm 05 chỉ vàng 24kr (98%) để nhận chuyển nhượng QSD đất, lãi suất theo thỏa thuận là 750.000 đồng/tháng.

Khi vay vàng, bà C không có hẹn trả nợ gốc nhưng có hẹn trả lãi hàng tháng. Tất cả các lần vay không có làm biên nhận nợ và khi nào bà T1 cần thì cho bà C hay trước 01 đến 02 tháng thì bà C trả cả vàng gốc và T1 lãi. Nhưng từ khi nhận vàng đến nay, bà C không trả được cho bà T1 khoản T1 lãi nào.

Nay bà T1 yêu cầu bà C trả cho bà số vàng vay là 12 chỉ vàng 24kr (98%), không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thúy H1 trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào ngày 20/8/2019 âm lịch, bà C có hỏi vay của chị H1 số T1 là 15.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời gian trả gốc nhưng chị H1 có nói miệng là khi nào cần chị H1 sẽ cho bà C hay trước 01 tháng. Lãi suất thỏa thuận T1 gốc 15.000.000 đồng là 1.500.000 đồng/tháng, khi vay không có làm biên nhận.

Sau khi vay được vài tháng thì bà C có trả T1 lãi nhiều lần cho chị H1, không nhớ trả vào thời gian nào nhưng số T1 lãi trả được khoảng 6.000.000 đồng đến nay không trả thêm khoản T1 lãi nữa.

Ngày 28/02/2020 âm lịch, chị H1 có làm chủ dây hụi ngày, mỗi phần hụi là 100.000 đồng/ngày, hụi mãn vào ngày 18/5/2020 âm lịch. Dây hụi có 120 phần, bà C tham gia 02 phần và đã hốt hết 02 phần. Sau khi bà C hốt hết 2 phần hụi thì bà C có góp lại nhưng không đầy đủ.

Tính đến ngày mãn hụi, bà C còn nợ lại chị H1 số T1 hụi chết là 6.000.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản T1 vay và T1 hụi bà C còn nợ chị H1 là 21.000.000 đồng.

Nay chị H1 yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị H1 số T1 vay và hụi tổng cộng là 21.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào ngày 06/6/2019 âm lịch, bà L có cho bà C vay số T1 làn 20.000.000 đồng, có làm biên nhận, có hứa trả lãi nhưng không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu và cũng không ấn định thời gian trả T1 gốc, chỉ thỏa thuận miệng khi nào bà L cần thì bà C trả lại vốn gốc.

Đến tháng 01/2020, bà L có cho bà C hay việc bà L cần T1 để bà C lo trả lại bà L nhưng đến nay bà C vẫn không trả.

Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho bà L số T1 vay gốc là 20.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày 29/12/2020. Không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích C trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào ngày 15/3/2018 âm lịch, chị C có làm chủ dây hụi tháng, có 24 phần, mỗi phần là 3.000.000 đồng/tháng. Chị C tham gia 01 phần. Chị C đã hốt hụi và góp hụi lại nhưng không đầy đủ. Tính đến ngày 15/02/2020 (mãn hụi) chị C còn nợ lại chị C 02 lần với số tiên là 6.000.000 đồng.

Ngày 20/6/2018 âm lịch, chị C tiếp tục mở đây hụi tháng, 3.000.000 đồng phần/tháng, dây hụi có 24 phần, chị C tham gian 02 phần và đã hốt hụi hết 02 phần. Tính đến ngày mãn hụi (ngày 20/4/2020 âm lịch) thì chị C còn nợ lại chị C 05 lần với số T1 là 30.000.000 đồng. Tổng cộng 02 dây hụi thì chị C còn nợ lại chị C số T1 là 36.000.000 đồng. Sau đó, chị C trả cho chị C được 2.000.000 đồng, còn lại 34.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay chị C yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị C số T1 hụi còn nợ là 34.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày 29/12/2020.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị S trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào ngày 30/8/2017 âm lịch, chị S có làm chủ dây hụi tháng, có 38 phần, mỗi phần là 1.000.000 đồng/tháng. Chị C tham gia 02 phần. Chị C đã hốt hụi va góp hụi lại nhưng không đầy đủ. Tính đến ngày 30/8/2020 âm lịch (mãn hụi) chị C còn nợ lại chị S 08 lần với số tiên là 16.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2019 âm lịch, chị S tiếp tục mở đây hụi tháng, 2.000.000 đồng phần/tháng, dây hụi có 28 phần, chị C tham gian 01 phần và đã hốt hụi hết 02 phần. Tính đến ngày 20/8/2020 âm lịch thì chị C còn nợ lại chị S 09 lần với số T1 là 18.000.000 đồng. Dây hụi này chưa mãn. Tổng cộng 02 dây hụi thì chị C còn nợ lại chị S tính đến tháng 8/2020 âm lịch số T1 là 34.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay chị S yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị S số T1 hụi còn nợ tính đến tháng 8/2020 âm lịch là 34.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày 29/12/2020. Phần hụi còn lại khi nào bà C vi phạm chị S sẽ khởi kiện sau.

** Theo nội dung khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị H2 trình bày và yêu cầu như sau*:

Ngày 30/02/2019 âm lịch, bà H2 có làm chủ dây hụi 15 ngày mở hụi 01 lần (01 kỳ), dây hụi có 60 phần, mỗi phần là 1.000.000 đồng/kỳ. Bà C tham gia 01 phần và đã hốt hụi xong. Sau khi hốt hụi, bà C có góp hụi chết lại cho bà H2 đến ngày 15/5/2020 âm lịch thì ngưng đến nay không góp nữa. Tính từ ngày 15/5/2020 đến ngày 15/9/2020 âm lịch, bà C còn nợ lại bà H2 08 kỳ với số T1 là 8.000.000 đồng và tính từ ngày 15/9/2020 âm lịch đến khi mãn hụi thì bà C còn nợ thêm 20 kỳ mới kết thúc.

Ngày 02/3/2020 âm lịch, bà H2 có làm chủ đây hụi ngày, có 174 phần, mỗi phần là 100.000 đồng/ngày. Bà C tham gia 02 phần và đã hốt hụi hết 02 phần. Sau khi hốt hụi, bà C có góp lại đến ngày 30/4/2020 âm lịch thì ngưng không góp cho đến nay. Tính từ ngày 01/5/2020 âm lịch cho đến ngày 27/7/2020 âm lịch (mãn hụi)

thì bà C còn nợ lại bà H2 số T1 là 15.200.000 đồng. Tổng cộng 02 dây hụi, bà C còn nợ lại là 23.200.000 đồng.

Nay bà H2 yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả số T1 hụi chết tính đến ngày 15/9/2020 âm lịch) là 23.200.000 đồng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày 29/12/2020.

** Trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày và yêu cầu như sau*:

Xác nhận hiện nay, bà còn nợ số T1 vay, T1 hụi và vàng như các nguyên đơn trình bày là đúng. Xin trả dần cho các nguyên đơn cho đến khi hết nợ do hiện nay gia đình khó khăn.

Số T1 bà vay và tham gia góp hụi của chị H1, chị L, chị C, chị S và bà H2 là bà sử dụng vào việc kinh doanh (mua bán gạo, cám và có chăn nuôi thêm heo...) nhưng do kinh doanh thua lỗ nên hiện nay bà còn nợ rất nhiều người. Do đó, số nợ này bà C tự nguyện chịu trách nhiệm trả, ông H2 không có liên quan.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có QLNVLQ ông Hồ Văn H2 trình bày và yêu cầu như sau*:

Việc vay T1, vay vàng và tham gia chơi hụi của bà C là ông H2 không có liên quan và cũng không biết. Khi bà C bệnh không có khả năng trả nợ cho nhiều người, sự việc đỗ bể nên ông mới biết. Sau khi bà C bệnh, ở nhà ông H2 có ghi sổ sách việc bà C trả nợ cho từng người.

Nay, chị H1, chị L, chị C, chị S và bà H2 yêu cầu ông H2 cùng trả số nợ này với bà C là ông H2 không đồng ý do ông không có trực tiếp nhận T1, vàng vay và tham gia góp hụi với những người này.

Theo ông được biết, bà C vay T1, vàng và tham gia góp hụi để có T1 sử dụng vào việc kinh doanh mua bán gạo và cám, tiệm kinh doanh do bà C là người trực tiếp dứng mua bán.

Tại phiên tòa:

- *Bà H*: Yêu cầu bà C trả cho bà 24 chỉ vàng 24kr (98%) trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi.

- *Bà T*: Yêu cầu bà C trả cho bà số T1 vay (75.000.000 đồng) và T1 hụi tính đến ngày 12/10/2020 âm lịch (32.000.000 đồng) tổng cộng là 107.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi.

- *Bà T1*: Yêu cầu bà C trả cho bà 12 chỉ vàng 24kr (loại 98%) trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi.

- *Chị H1*: Yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị H1 số T1 vay và hụi tổng cộng là 21.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi.

- *Bà L*: Yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho bà L số T1 vay gốc là 20.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực. Không yêu cầu tính lãi.

- *Chị C*: Yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị C số T1 hụi còn nợ là 34.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực.

- *Chị S*: Yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả cho chị S số T1 hụi còn nợ tính đến tháng 8/2020 âm lịch là 34.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực. Phần hụi còn lại khi nào bà C vi phạm chị S sẽ khởi kiện sau.

- *Bà H2*: Yêu cầu vợ chồng bà C, ông H2 trả số T1 hụi chết tính đến ngày 15/9/2020 âm lịch) là 23.200.000 đồng trong thời gian 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực.

- *Bà C*: Xin hẹn khi nào gia đình chuyển nhượng được phần dất nhà sẽ trả hết nợ cho các nguyên đơn.

- *Ông H2*: Đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà C cho tất cả nguyên đơn.

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì từ khi thụ L vụ án đến nay đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 20, Điều 22 và Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hụi, biêu, phường. Yêu cầu của các nguyên có cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C (*có nơi cư trú tại ấp B A, xã T H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) trả T1 hụi, T1 vay và vàng vay còn nợ các nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các nguyên đơn và bị đơn được xác định là "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*".

[2] *Về nội dung trong vụ án:* Từ năm 2017 đến năm 2019, các nguyên đơn (bà H, bà T, bà T1, bà L, chị C, bà H2, chị H1, chị S) có cho vợ chồng bà C, ông H2 tham gia góp hụi và vay T1, vay vàng. Trong quá trình vợ chồng bà C, ông H2 tham gia góp hụi và vay T1, vay vàng của các nguyên đơn còn nợ lại cụ thể: nợ bà H vàng vay 24 chỉ vàng 24kr (98%), nợ bà T T1 vay (75.000.000 đồng) và T1 hụi tính đến ngày 12/10/2020 âm lịch (32.000.000 đồng), nợ bà T1 vàng vay 12 chỉ vàng 24kr (98%), nợ bà L T1 vay 20.000.000 đồng, nợ chị C T1 hụi 34.000.000 đồng, nợ bà H2 T1 hụi chết tính đến ngày 15/9/2020 âm lịch) 23.200.000 đồng, nợ chị H1 T1 vay và hụi tổng cộng là 21.000.000 đồng và nợ chị S T1 hụi còn nợ tính đến tháng

8/2020 âm lịch 34.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bà C có hẹn trả nhưng đến nay không trả T1 gốc, vàng gốc và T1 lãi cho các nguyên đơn nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C và ông H2 trả số T1 vay, T1 hụi và vàng vay còn nợ.

2.1 Xét yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số T1 vay, vàng và T1 hụi còn nợ, đối với các yêu cầu của các nguyên đơn đã được bà C thống nhất và thừa nhận sự việc là hiện nay bà còn nợ T1 và vàng của các nguyên đơn nhưng chưa trả.

Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên các nguyên đơn không phải chứng minh cho yêu cầu của mình về việc vợ chồng bà C, ông H2 còn nợ T1 hụi, T1 vay và vàng vay.

2.2 Xét lời khai nại của bà C việc xin trả dần số nợ cho các nguyên đơn, HĐXX xét thấy, cách thức và thời gian trả dần của bà C là kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn và tại phiên tòa các nguyên đơn không đồng ý theo cách trả dần của bà C.

Đồng thời, Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án nên yêu cầu này HĐXX không có cơ sở xem xét.

2.3 Đối với lời khai nại của bà C và ông H2 cho rằng, trong quá trình giao dịch của bà C với các nguyên đơn thì ông H2 hoàn toàn không biết và cũng không trực tiếp giao dịch với các nguyên đơn nên ông H2 không có trách nhiệm trả số nợ cùng bà C.

Nhưng tại phiên tòa, ông H2 xác nhận, việc vay T1, vàng và tham gia góp hụi của bà C là bà C đều sử dụng vào kinh tế gia đình nên ông tự nguyện chịu trách nhiệm cùng bà C trả nợ cho các nguyên đơn.

HĐXX xét thấy, việc tự nguyện chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà C của ông H2 là tự nguyện không ai ép buộc nên HĐXX ghi nhận.

Từ những cơ sở nêu trên, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn, và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc bà C và ông H2 có nghĩa vụ trả cho chị H1, bà L, chị S, chị C, bà H2, bà H, bà T và chị T1 số T1 hụi, T1 vay và vàng vay còn nợ khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

- Bà C và ông H2 phải chịu án phí trên số T1 phải trả cho chị H1 (21.000.000 đồng), bà L (20.000.000 đồng), chị S (34.000.000 đồng), chị C (34.000.000 đồng), bà H2 (23.000.000 đồng), bà H (24 chỉ vàng 24kr loại 98% x 5.400.000 đồng), bà T (107.000.000 đồng), chị T1 (12 chỉ vàng 24kr loại 98% x 5.400.000 đồng) = 433.400.000 đồng. 433.400.000 đồng = [20.000.000 đồng + (33.400.000 đồng x 4%) là 21.336.000 đồng.

- Yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại cho các nguyên đơn T1 tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 20, Điều 22 và Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hồ Văn H2 có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thúy H1 số T1 21.000.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu đồng*); trả cho bà Đặng Thị L số T1 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*); trả cho chị Phạm Thị S số T1 34.000.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu đồng*); chị Nguyễn Thị Bích C số T1 34.000.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu đồng*); trả cho bà Trần Thị H2 số T1 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*); trả cho bà Dương Ngọc H số vàng 24 (*hai mươi bốn*) chỉ vàng 24kr loại 98% (loại vàng tương đương); trả bà Trần Thị T tổng số T1 hụi và vay là 107.000.000 đồng (*Một trăm lẻ triệu đồng*); trả cho bà Võ Thị T1 số vàng 12 (*Mười hai*) chỉ vàng 24kr loại 98% (loại vàng tương đương) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bà C và ông H2 không trả đủ số T1 nêu trên thì hàng tháng ông bà còn phải chịu khoản T1 lãi của số T1 còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Hồ Văn H2 phải chịu án phí là 21.336.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

- Hoàn trả lại cho bà Dương Ngọc H số T1 2.880.000 đồng (*Hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0005996 ngày 24/9/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số T1 1.440.000 đồng (*Một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0005999 ngày 24/9/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho bà Võ Thị T1 số T1 2.880.000 đồng (*Hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0005996 ngày 24/9/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị L số T1 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006068 ngày 23/10/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Bích C số T1 850.000 đồng (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0006065 ngày 23/10/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H2 số T1 580.000 đồng (*Năm trăm tám mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0006109 ngày 11/11/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị S số T1 850.000 đồng (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0006066 ngày 23/10/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thúy H1 số T1 525.000 đồng (*Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006069 ngày 23/10/2020 của C cục THADS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 21/01/2021*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình